

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA NHẬT BẢN VÀO VIỆT NAM (2002- 2021)

Hoàng Văn Hiến^{1*}, Nguyễn Văn Tuấn²

¹Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

²Học viện Chính trị khu vực III

* Email: hvhien@hueuni.edu.vn

Ngày nhận bài: 18/02/2022; ngày hoàn thành phản biện: 02/3/2022; ngày duyệt đăng: 4/4/2022

TÓM TẮT

Trên cơ sở phân tích, làm rõ thực trạng quá trình đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Nhật Bản vào Việt Nam trong giai đoạn 2002 - 2021 với những thành quả cũng như những hạn chế, khó khăn và vấn đề đặt ra, bài viết đề xuất các nhóm giải pháp mà Việt Nam cần thực hiện nhằm tăng cường thu hút FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam, đồng thời dự báo triển vọng của nguồn vốn này trong thời gian tới.

Từ khóa: FDI, hợp tác kinh tế, hợp tác đầu tư, Nhật Bản, Việt Nam.

DẪN NHẬP

Tháng 10/1992, Nhật Bản và Việt Nam chính thức nối lại các quan hệ hợp tác đã có từ tháng 9/1973 nhưng do các yếu tố nội tại cũng như khách quan tác động, quan hệ hai nước nói chung và hợp tác kinh tế nói riêng vẫn chưa đạt được kết quả như kỳ vọng, nhất là lĩnh vực thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Nhật Bản vào Việt Nam. Phải từ năm 2002 trở đi, sau khi hai nước thiết lập quan hệ “*đôi tác tin cậy, ổn định lâu dài*” thì FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam mới thực sự tạo thành các “*làn sóng*” và đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần không nhỏ đối với sự phát triển của mỗi nước cũng như mối quan hệ giữa hai nước. Song bên cạnh đó cũng còn những khó khăn, hạn chế và vấn đề đặt ra cần giải quyết với các nhóm giải pháp trước mắt cũng như lâu dài.

1. THỰC TRẠNG FDI TỪ NHẬT BẢN VÀO VIỆT NAM TỪ NĂM 2002 ĐẾN NĂM 2021

1.1. Những kết quả đạt được

** Về tổng số vốn và số dự án FDI của Nhật Bản ở Việt Nam*

Từ cuối thập niên 80 của thế kỷ XX trở đi, Nhật Bản luôn là một trong những nhà đầu tư hàng đầu của Việt Nam với số dự án và số vốn đầu tư không ngừng tăng lên, đóng góp không nhỏ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tính chung từ năm 1988 đến năm 2002, Việt Nam thu hút được 354 dự án FDI từ Nhật Bản, với tổng vốn đăng ký đạt 4.470 triệu USD, đứng thứ ba về số vốn đăng ký và đứng đầu về số vốn thực hiện [1, tr. 56]. Nguồn vốn đầu tư của Nhật Bản có xu hướng phục hồi sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ những năm 1997 - 1998 ở khu vực Đông Á; cơ cấu đầu tư có sự cải thiện theo hướng gia tăng lượng đầu tư vào công nghiệp, giảm bớt tính tập trung của các dự án đầu tư vào các thành phố lớn; hiệu quả đầu tư được cải thiện, lượng vốn giải ngân tăng... Tuy nhiên, việc gia tăng FDI vào Việt Nam cũng gặp một số khó khăn, thách thức do sự cạnh tranh trong thu hút đầu tư của Trung Quốc và các nước ASEAN 5, nhất là Thái Lan; những hạn chế về cơ sở hạ tầng và thể chế, chính sách... cần có định hướng chiến lược và giải pháp cụ thể [5, tr. 110 - 120, 124, 129].

Từ năm 2002 đến năm 2021, FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam có thể chia thành hai giai đoạn sau:

- Giai đoạn 2002 - 2009: Bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều thay đổi. Một mặt, xu hướng phân tán rủi ro của các nhà đầu tư Nhật Bản theo công thức “*Trung Quốc + 1*” ngày càng tăng lên do những thay đổi của môi trường đầu tư Trung Quốc cũng như những căng thẳng mới về chính trị và ngoại giao trong quan hệ Trung Quốc - Nhật Bản đã tác động đến việc quyết định đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam. Mặt khác, việc hai nước thông qua Sáng kiến chung Nhật Bản - Việt Nam nhằm cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam (2003), Hiệp định Đầu tư Nhật Bản - Việt Nam (có hiệu lực từ cuối năm 2004), ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) Nhật Bản - Việt Nam (2006) và Hiệp định Đối tác kinh tế Nhật Bản - Việt Nam (JVEPA) (2008)... cũng như việc Việt Nam ban hành, sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư nước ngoài, hợp nhất với Luật Khuyến khích Đầu tư trong nước thành Luật Đầu tư chung và gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) (2006)... đã tạo những cơ sở chính trị, pháp lý vững chắc cho quan hệ Nhật - Việt nói chung và FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam nói riêng. Do vậy, từ năm 2002 đến năm 2008, FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam tăng rất nhanh, bùng nổ “làn sóng đầu tư thứ 2”. Trong năm 2002, “*Nhật Bản vẫn là đối tác và nhà đầu tư lớn ở Việt Nam*” và tính đến tháng 12 năm 2002, trên địa bàn cả nước có 4.500 dự án FDI được cấp giấy phép và còn 3.670 dự án với tổng vốn đăng ký trên 3.900 triệu USD [4, tr. 55]. Từ 53 dự án với 100 triệu USD trong năm 2003 đã tăng lên 105 dự án, với tổng vốn đăng ký kỷ lục 7.300 triệu USD (chiếm 12,1% tổng vốn FDI vào Việt Nam)

vào năm 2008 [11]. Bước sang năm 2009, do cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu đã ảnh hưởng trực tiếp đến FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam, cả năm chỉ có 102 dự án đăng ký mới, với tổng số vốn đầu tư đăng ký 715 triệu USD, chưa bằng 10% so với năm trước. Tính chung từ năm 1988 đến hết năm 2009, Nhật Bản đã đầu tư vào Việt Nam 1.247 dự án, với tổng vốn đăng ký đạt 17.147,6 triệu USD [3, tr. 117, 122], trở thành nhà đầu tư nước ngoài lớn thứ 3 về số dự án và thứ tư về vốn đăng ký tại Việt Nam, sau Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc) và Malaysia. Năm 2009, trong bối cảnh khó khăn của thế giới và khu vực, việc hai nước thiết lập và nâng cấp quan hệ từ “*Đôi tác tin cậy, ổn định lâu dài*” năm 2002 lên “*Đôi tác chiến lược vì hòa bình và thịnh vượng ở châu Á*” (2009) đã tác động tích cực đến quan hệ hai nước, trong đó có FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam.

- Giai đoạn 2010 - 2021: Mặc dù gặp nhiều khó khăn trong nước, nhất là ảnh hưởng từ trận động đất và sóng thần năm 2011, nhưng nguồn vốn FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam vẫn liên tục tăng nhanh. Nếu năm 2010 đạt mức 2.040,1 triệu USD (chiếm 11,8% tổng vốn FDI vào Việt Nam) thì sang năm 2011 tăng lên 2.430 triệu USD (chiếm 16,6%), với 227 dự án, tăng gần 400 triệu USD so với năm trước đó. Đặc biệt, trong hai năm liên tiếp (2012 và 2013), Nhật Bản vươn lên vị trí thứ nhất về tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm, đạt 5.130 triệu USD (chiếm 39,5%) năm 2012 và năm 2013 là 5.747 triệu USD (chiếm 26,6%) với 416 dự án cấp mới và tăng thêm vốn. Nhật Bản vươn lên vị trí thứ nhất, với tổng vốn FDI đăng ký đạt 34.583,43 triệu USD, trong đó vốn điều lệ là 11.221,79 triệu USD, với 2.127 dự án [8]. Sở dĩ có sự gia tăng FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam trong thời gian này là do nhiều yếu tố, trong đó có sự đánh giá rất cao về môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam từ các tổ chức, diễn đàn, doanh nghiệp quốc tế và Nhật Bản. Điều tra triển vọng đầu tư thế giới 2010 - 2012 do Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên Hợp Quốc (UNCTAD) công bố, Việt Nam đã thăng hạng 3 bậc, đứng thứ nhất trong ASEAN về mức độ hấp dẫn FDI và là một trong 10 nền kinh tế hấp dẫn nhất đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là đối với các nhà đầu tư Nhật Bản và các nền kinh tế đang phát triển ở châu Á. Việt Nam vẫn tiếp tục là điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư Nhật Bản như kết quả điều tra đầu tư hải ngoại của Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản (JETRO) đối với các doanh nghiệp công nghiệp chế biến. Kết quả điều tra trực tuyến của Thời báo Kinh doanh Nikkei, Việt Nam được lựa chọn là địa điểm đầu tư hấp dẫn nhất để mở cơ sở sản xuất, trên cả Ấn Độ và Thái Lan. Với tư cách là thị trường tiêu thụ, Việt Nam là điểm đầu tư hấp dẫn thứ ba sau Ấn Độ và Indonesia. Bên cạnh đó là những căng thẳng chính trị và ngoại giao giữa Nhật Bản và Trung Quốc dẫn tới việc các nhà đầu tư Nhật Bản rút vốn hoặc chuyển vốn sang đầu tư ở khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

Tuy nhiên, trong hai năm sau đó (2014 và 2015), FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam có sự giảm sút nhất định, năm 2014 giảm hơn 60% so với năm 2013, chỉ còn 2.050 triệu

USD (chiếm 10,1%), Nhật Bản bị tụt xuống vị trí thứ 4 và năm 2015 chỉ còn 1.840 triệu USD (chiếm 8,1%) [9]. Nguyên nhân của sự giảm sút này về phía các nhà đầu tư Nhật Bản, do nhu cầu lớn về tái thiết, xây dựng lại các khu vực sau thảm họa động đất sóng thần năm 2011, các chính sách phát triển kinh tế mới như Chính sách Abenomics của Thủ tướng Abe Shinzo bắt đầu thực hiện từ năm 2013, kêu gọi các doanh nghiệp Nhật Bản đẩy mạnh đầu tư kinh doanh ở trong nước nhằm thúc đẩy tăng trưởng và giải quyết việc làm. Theo đó, Chính phủ Nhật Bản đã chủ động dùng các biện pháp nới lỏng tiền tệ, giảm giá đồng Yên Nhật... đã gây khó khăn cho các doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư ra nước ngoài khi chi phí vốn tăng lên. Về phía Việt Nam là do các vấn đề về thuế, thủ tục hải quan, thực thi hệ thống pháp luật thiếu minh bạch, việc chậm đền bù thu hồi đất để xây dựng khu công nghiệp, những hạn chế về cơ sở hạ tầng như điện, nước, xử lý ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp, nhất là những yếu kém của ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam trở thành rào cản lớn vì không thể đáp ứng nổi nhu cầu cung cấp linh kiện phụ trợ cho các công ty Nhật Bản ở Việt Nam.

Bước sang năm 2016, dòng vốn FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam đã tăng nhanh trở lại, đạt 2.580 triệu USD (chiếm 10,62%), đưa Nhật Bản trở về vị trí thứ hai. Đặc biệt, trong hai năm (2017 và 2018), Nhật Bản vươn lên vị trí thứ nhất, với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần năm 2017 là 9.110 triệu USD (chiếm 25,4%) và năm 2018 đạt 8.598,95 triệu USD (chiếm 24,2%) với 429 dự án cấp mới [10]. Tính lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhật Bản đứng thứ hai trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam, với 4.641 dự án, chiếm hơn 14% tổng số dự án và vốn đầu tư đăng ký đạt 60.577,1 triệu USD, chiếm gần 15,7% tổng vốn đầu tư đăng ký [12, tr. 280].

** Về cơ cấu FDI theo ngành và lãnh thổ*

Trong mấy năm gần đây, các doanh nghiệp Nhật Bản đã đầu tư ở 19 ngành, lĩnh vực tại Việt Nam, tập trung chủ yếu vào những lĩnh vực mà Nhật Bản có thế mạnh và đang tăng cường tìm kiếm cơ hội đầu tư ra nước ngoài như: công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa; kinh doanh bất động sản... trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất cả về vốn đầu tư và số dự án tại Việt Nam. Theo thống kê, đến đầu năm 2018, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với 1.614 dự án (chiếm 44,06% tổng số dự án) và 35.056,81 triệu USD (chiếm 70,7% tổng vốn đầu tư), tiếp theo là ngành sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa với 15 dự án (chiếm 0,4%) và 5.949,26 triệu USD (chiếm 12%), thứ ba là hoạt động kinh doanh bất động sản, với 65 dự án (chiếm 1,77%) và 2.248,84 triệu USD (chiếm 4,53%)... [6, tr. 50].

Cơ cấu đầu tư theo vùng lãnh thổ cũng có sự dịch chuyển tích cực, nếu trước năm 2002 tập trung chủ yếu ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai... thì đến năm 2021, đa số các tỉnh, thành phố của Việt Nam đã có dự án FDI của Nhật Bản, trong

đó, Thanh Hóa là địa phương thu hút FDI nhiều nhất, với 14 dự án, tổng vốn đầu tư là 12.533 triệu USD (chiếm 25,28%), tiếp theo là Hà Nội với 975 dự án và 5.230 triệu USD, thứ ba là Bình Dương với 248 dự án và 4.890 triệu USD (chiếm 9,85% tổng vốn đầu tư), theo sau lần lượt là Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hải Phòng, Hưng Yên... [6, tr. 50].

** Về quy mô và hình thức đầu tư*

Quy mô dự án FDI của Nhật Bản tại Việt Nam luôn có xu hướng tăng, đặc biệt là xuất hiện những dự án có quy mô rất lớn trong những năm gần đây. Trong giai đoạn từ năm 1988 đến năm 2009, số vốn đầu tư bình quân khoảng 13,7 triệu USD/dự án. Từ năm 2010 đến nay, đã xuất hiện nhiều dự án đầu tư quy mô rất lớn như: Dự án Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thanh Hóa) với tổng vốn đầu tư hơn 9.300 triệu USD; Dự án Thành phố thông minh ở huyện Đông Anh (Hà Nội) do Sumitomo Corporation đầu tư với tổng vốn đầu tư 4.138 triệu USD; Dự án đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện BOT Nghi Sơn 2 với tổng vốn đầu tư 2.790 triệu USD; Dự án Nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1 với tổng vốn đầu tư 2.580 triệu USD; Dự án Công ty TNHH Sản xuất lốp xe Bridgestone Việt Nam (KCN Đình Vũ - Hải Phòng) với tổng vốn đầu tư 1.220 triệu USD; Dự án đường ống dẫn khí lô B - Ô Môn, tổng vốn đầu tư 1.270 triệu USD; Dự án Khu đô thị Tokyu Bình Dương với tổng vốn đầu tư 1.200 triệu USD...

Về hình thức đầu tư, FDI của Nhật Bản ở Việt Nam chủ yếu thông qua 3 hình thức là liên doanh, 100% vốn Nhật Bản và hợp đồng hợp tác kinh doanh, công ty cổ phần, trong đó hình thức 100% vốn chiếm ưu thế cả về số dự án và vốn đầu tư. Theo thống kê, đến năm 2017, các dự án theo hình thức 100% vốn Nhật Bản chiếm tới 2.678 dự án (chiếm 82,8% tổng số dự án), với tổng vốn đăng ký đầu tư 24.170 triệu USD (chiếm 57,5% tổng vốn đầu tư), thứ hai là hình thức liên doanh với 540 dự án, tổng vốn đầu tư 16.160 triệu USD. Còn lại là các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng, vận hành và chuyển giao (BOT), xây dựng và chuyển giao (BT), xây dựng, chuyển giao và vận hành (BTO) và hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh [13]. Lý do hình thức 100% vốn Nhật Bản chiếm tỷ lệ cao vì đây là hình thức được các nhà đầu tư Nhật Bản coi trọng do tính bảo mật của công nghệ, nhất là công nghệ cao, công nghệ nguồn vì họ có tiềm lực cũng như ưu thế về lĩnh vực này và nguồn vốn, con người sử dụng, quản lý cũng như yên tâm về môi trường đầu tư ở Việt Nam.

Như vậy, tuy có những thăng trầm nhất định do yếu tố khách quan, chủ quan tác động nhưng có thể khẳng định những kết quả nói trên thực sự rất có ý nghĩa, góp phần không nhỏ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam, đồng thời phản ánh thực chất mối quan hệ Nhật - Việt nói chung, hợp tác đầu tư nói riêng, trong đó có lĩnh vực FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam.

1.2. Những hạn chế, khó khăn và vấn đề đặt ra

Mặc dù đạt được nhiều kết quả như trên, nhưng trong thời gian qua, công tác vận động, thu hút FDI từ Nhật Bản của Việt Nam, cũng như hoạt động của các doanh nghiệp FDI Nhật Bản tại Việt Nam cũng gặp không ít hạn chế, khó khăn và những vấn đề đặt ra, ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả thu hút FDI từ Nhật Bản của Việt Nam và hoạt động của các doanh nghiệp FDI Nhật Bản tại Việt Nam.

Thứ nhất, mặc dù có nhiều cải thiện nhưng cơ sở hạ tầng của Việt Nam vẫn chưa được cải thiện đáng kể so với kỳ vọng của các nhà đầu tư Nhật Bản. Trong khi đó, cơ sở hạ tầng được các doanh nghiệp Nhật Bản xem là yếu tố quan trọng hàng đầu để họ quyết định đầu tư, vấn đề này ở Việt Nam lại bị hạn chế so với một số nước ở khu vực. Hệ thống giao thông, vận tải, nhất là logistics, đường cao tốc, cảng biển lớn, nước sâu, cảng hàng không, điện, nước của Việt Nam còn hạn chế, lại phụ thuộc quá nhiều vào thủy điện - độ ổn định không cao, đường cao tốc mới xây dựng được một số đoạn nhưng đã bộc lộ sự yếu kém trong xây dựng và khai thác, quản lý, đường sắt cao tốc thì chưa có, hệ thống cảng biển nước sâu lớn, hiện đại, nhất là khu vực miền Trung còn thiếu làm cho tàu lớn không thể ra vào vận chuyển hàng hóa phục vụ xuất - nhập khẩu, hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông chưa đồng bộ, cơ sở hạ tầng tại các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất như nhà ở công nhân, trường học, bệnh viện, khu vui chơi, dịch vụ hậu cần còn khiêm tốn đã ảnh hưởng không nhỏ đến quyết định đầu tư và mở rộng đầu tư, nhất là đầu tư các dự án lớn của các doanh nghiệp Nhật Bản.

Thứ hai, dù có nhiều nỗ lực và cố gắng, nhưng môi trường đầu tư và năng lực cạnh tranh của Việt Nam vẫn còn hạn chế và chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư Nhật Bản so với một số nước ở khu vực như các chính sách thiếu tình đồng bộ giữa Trung ương với địa phương, bộ với bộ, thủ tục hành chính vẫn còn quan liêu, phiền hà, chi phí cao, nhất là chi phí không chính thức, tình trạng tham nhũng ở một số dự án đầu tư có liên quan đến ODA và tác động của các chính sách tăng lương, cải cách luật pháp... Theo Báo cáo Chỉ số Năng lực Cạnh tranh toàn cầu năm 2019 của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) thì Việt Nam là quốc gia có điểm số năng lực cạnh tranh gia tăng mạnh nhất thế giới trong năm 2019, tuy nhiên, tại Đông Nam Á, Việt Nam vẫn xếp sau Singapore, Malaysia, Thái Lan, Brunei và Philippines. Chính thực tế này đã làm suy giảm các lợi thế của Việt Nam trong mắt nhà đầu tư Nhật Bản, dẫn tới thực trạng nhiều dự án FDI lớn của Nhật Bản có xu hướng tuột khỏi tầm tay Việt Nam, chuyển sang các nước khác ở khu vực.

Thứ ba, Việt Nam đang đánh mất dần lợi thế về nguồn nhân lực dồi dào và chi phí nhân công rẻ - đây là lợi thế lớn nhất của Việt Nam so với các nước ở khu vực trong thu hút FDI từ Nhật Bản, bởi chi phí nhân công ở Việt Nam đang có xu hướng tăng cao và nhanh nhưng trình độ người lao động (năng suất, kỹ năng) vẫn còn hạn chế. Theo JETRO, có tới 60% các doanh nghiệp Nhật Bản cho rằng chi phí lao động

tăng nhanh đang ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư kinh doanh của họ tại Việt Nam. Bởi nó sẽ tạo thêm gánh nặng chi phí lương cho công nhân, tăng chi phí đóng bảo hiểm, kìm hãm việc tuyển dụng thêm nhân công và cải thiện, thay thế máy móc hiện đại... dẫn tới giá thành sản phẩm tăng cao gây khó khăn trong cạnh tranh. Chưa nói tới sự thiếu chuyên nghiệp của công nhân Việt Nam trong các doanh nghiệp Nhật Bản như tình trạng bỏ việc, nhảy việc... đây là điều tối kỵ đối với nhà đầu tư Nhật Bản, bởi đối với họ, lòng trung thành, sự gắn bó, coi công ty như gia đình... mới tạo nên sức mạnh và là truyền thống của các doanh nghiệp Nhật Bản. Điều này làm giảm lợi thế trong thu hút FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam so với một số nước ở khu vực.

Thứ tư, nhìn chung ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp Nhật Bản. Trong thời gian qua, vấn đề phát triển ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam đã trở thành chủ đề nóng tại các cuộc gặp mặt, tọa đàm, hội thảo, hội nghị, trao đổi giữa đại diện các nhà đầu tư Nhật Bản với các cơ quan chức năng, quan chức của Việt Nam. Hiện nay, ở Việt Nam ngành công nghiệp phụ trợ chủ yếu do các doanh nghiệp nhà nước sản xuất, phần lớn cung cấp những sản phẩm có chất lượng thấp, giá thành lại cao cho nên chủ yếu tiêu thụ trong nội bộ khu vực kinh tế nhà nước. Ngược lại, phần lớn là những sản phẩm công nghiệp phụ trợ cấp thấp, do các xí nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể sản xuất không đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp Nhật do hạn chế về kỹ thuật, chất lượng, mẫu mã, vốn, công nghệ... dẫn đến tình trạng các công ty lớn của Nhật Bản như Toyota Việt Nam, Suzuki Việt Nam, Yamaha Việt Nam, Fujitsu Việt Nam... muốn tăng tỷ lệ nội địa hóa để giảm giá thành sản phẩm cũng rất khó thực hiện - “*điều mà các doanh nghiệp Nhật Bản lại đang phải đối đầu với chính những điều tưởng chừng như là hấp dẫn ban đầu khi họ đầu tư vào Việt Nam*” và “*hơn 90% linh kiện, phụ tùng ô tô lắp ráp tại các doanh nghiệp FDI Nhật Bản tại Việt Nam hiện nay vẫn do công ty mẹ và TNCs nước ngoài cung cấp*” [2, tr. 156, 162]. Chính thực trạng này đã ảnh hưởng rất lớn đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản, làm cho tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm tại Việt Nam thấp hơn nhiều so với các nước ở khu vực, chỉ đạt 33,2%, so với 67% của Trung Quốc, gần 57% của Thái Lan và 45% của Indonesia.

Thứ năm, mặc dù FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam trong thời gian qua tăng cả số dự án và số vốn, nhưng so với các nước trong khu vực như Thái Lan hay Indonesia thì FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam vẫn còn thấp và chưa ổn định. Theo số liệu thống kê của Ban Thư ký ASEAN, từ năm 2010 đến năm 2018, FDI từ Nhật Bản vào Indonesia luôn duy trì ở mức trên 2.000 triệu USD/năm, thấp nhất là 2.498,9 triệu USD năm 2016 và cao nhất là 7.961,7 triệu USD năm 2012 và năm 2018 là 4.937,4 triệu USD. Đối với Thái Lan, từ năm 2009 đến năm 2018 (trừ năm 2011), FDI từ Nhật Bản luôn ở mức trên 1.500 triệu USD, thấp nhất là 1.535 triệu USD năm 2009, cao nhất là 10.927,2 triệu USD năm 2013 và 5.250,9 triệu USD năm 2018, trong khi đó Việt Nam có những năm chỉ thu hút không được 1.000 triệu USD như năm 2009 chỉ có 181,3 triệu USD, năm 2014 là

969,2 triệu USD và năm 2015 xuống còn 955,0 triệu USD, cao nhất là năm 2018 cũng chỉ đạt 3.758,1 triệu USD [7, tr. 136, 142, 143].

Thứ sáu, tuy là nhà đầu tư nước ngoài lớn thứ hai ở Việt Nam, với rất nhiều dự án có quy mô vốn lớn, nhưng so với Hàn Quốc hay Singapore, Nhật Bản vẫn chưa có được một dự án hoạt động mang lại hiệu quả cao, đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế và giải quyết đông đảo việc làm cho người lao động và thực sự trở thành “*biểu tượng*” hợp tác kinh tế Nhật - Việt (như Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore (VSIP), Khu công nghiệp của Tập đoàn Samsung, Hàn Quốc tại Thái Nguyên, Bắc Ninh...). Hơn nữa, việc chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp Nhật Bản và Việt Nam còn khiêm tốn, chưa kể tới công nghệ chuyển sang Việt Nam là những công nghệ không còn được sử dụng ở Nhật Bản và các nước khác. Các dự án FDI của Nhật Bản tuy có mở rộng địa bàn vẫn chủ yếu tập trung ở những tỉnh, thành phố lớn, có điều kiện giao thông, điện, hệ thống hạ tầng... thuận tiện mà ít quan tâm đầu tư ở những tỉnh, thành phố khó khăn nhưng có rất nhiều tiềm năng như khu vực Tây Nguyên, Tây Bắc...

2. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT FDI TỪ NHẬT BẢN VÀO VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

Để tăng cường thu hút hơn nữa nguồn vốn FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam và để hoạt động của các doanh nghiệp Nhật Bản có hiệu quả hơn, trong thời gian tới, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ nhóm giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, trên cơ sở các Tuyên bố chung, các Hiệp định hợp tác kinh tế Nhật - Việt, các Nghị quyết của Đảng, Chiến lược của Nhà nước Việt Nam đã ban hành như Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 20 tháng 8 năm 2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030; *Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thể hệ mới, giai đoạn 2018 - 2030...* để thu hút hơn nữa FDI từ Nhật Bản, Việt Nam phải tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm cải thiện môi trường, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài và chỉ số năng lực cạnh tranh so với các nước trong khu vực, tạo lập môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh thuộc nhóm ASEAN 3 trước năm 2030 như mục tiêu đề ra, tập trung thu hút các dự án đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu, ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Đặc biệt là các ngành trong chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2020 tầm nhìn 2030 của Việt Nam nằm trong khuôn khổ hợp tác với Nhật Bản đã hai bên nhất trí như: điện tử; máy nông nghiệp; chế biến nông, thủy sản; môi trường và

tiết kiệm năng lượng; sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô; đóng tàu. Đây cũng chính là thế mạnh của các doanh nghiệp Nhật Bản.

Thứ hai, trong bối cảnh cạnh tranh quyết liệt của các nền kinh tế trong khu vực thu hút dòng FDI từ Nhật Bản, một trong những yếu tố mang tính quyết định phụ thuộc vào sự phát triển của ngành công nghiệp phụ trợ. Bởi để thu hút có hiệu quả FDI từ Nhật Bản, Việt Nam cần phải giải quyết bài toán phát triển ngành công nghiệp phụ trợ cùng với việc tháo gỡ các vướng mắc khác đang tồn tại ở ngành này - đó chính là chìa khóa để Việt Nam có thể đón bắt được làn sóng đầu tư mới từ các doanh nghiệp Nhật Bản vào Việt Nam. Để làm được điều này thì bên cạnh việc xây dựng và ban hành các chiến lược phát triển công nghiệp phụ trợ của Chính phủ, sự hợp tác giữa mạnh mẽ hơn giữa Nhật Bản và Việt Nam trong thực hiện Sáng kiến chung Nhật - Việt... thì Việt Nam cần có những chính sách để khuyến khích ngành này phát triển như việc xây dựng, hình thành các khu, cụm công nghiệp, phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tập trung phát triển các ngành, sản phẩm ưu tiên, mũi nhọn, mời các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản sang Việt Nam đầu tư, chuyển giao công nghệ, khuyến khích các trung tâm, viện chuyên ngành tham gia vào nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm phụ kiện mới, khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hai nước tham gia đào tạo nguồn nhân lực trong ngành này, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận nguồn vốn, công nghệ, thường xuyên tổ chức triển lãm "Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam - Nhật Bản" nhằm đẩy mạnh hợp tác đầu tư giữa hai nước trong ngành công nghiệp này của Việt Nam.

Thứ ba, Việt Nam phải tích cực xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng ngày càng đồng bộ và hiện đại, nhất là hệ thống cảng biển lớn, nước sâu, đường bộ cao tốc, đường sắt, điện, nước, thông tin liên lạc; nâng cấp thị trường và công cụ tài chính, chuẩn bị các điều kiện cần thiết về đất đai, năng lượng... để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc đón nhận và "tiêu hóa" dòng vốn FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam. Trên cơ sở Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài, Việt Nam cần xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư để tiếp tục kêu gọi các nhà đầu tư lớn từ Nhật Bản tham gia các dự án lớn về cơ sở hạ tầng ở Việt Nam như dự án đường cao tốc Bắc - Nam, dự án đường sắt cao tốc Bắc - Nam, dự án mở rộng Sân bay Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất, hệ thống cảng biển nước sâu lớn dọc miền Trung, các khu đô thị chức năng, các dự án liên quan đến điện, nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải và chất thải công nghiệp, cải thiện hệ thống thanh toán liên ngân hàng... đây là thế mạnh của các doanh nghiệp Nhật Bản cũng như tăng cường xúc tiến, kêu gọi, tạo điều kiện và hỗ trợ các doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư ở những khu vực còn khó khăn như Tây Nguyên, Tây Bắc, một số tỉnh miền Trung như Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Phú Yên...

Thứ tư, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0 phát triển mạnh mẽ, xu hướng thu hút FDI vào các ngành đòi hỏi trình độ cao, Việt Nam cần tiếp tục chú trọng phát triển giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực chất

lượng cao, nâng cao trình độ, kỹ năng và sự hiểu biết về pháp luật Việt Nam và Nhật Bản của người lao động Việt Nam trong các doanh nghiệp Nhật Bản, hạn chế thấp nhất tình trạng bỏ việc, nhảy việc ở Việt Nam và ngay cả các thực tập sinh, người lao động Việt Nam tại Nhật Bản. Có như vậy, các doanh nghiệp Nhật Bản mới thực sự yên tâm vấn đề nguồn nhân lực để đầu tư và mở rộng đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam. Để làm được, các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, đào tạo nghề của Việt Nam cần tăng cường hội nhập quốc tế về giáo dục, đào tạo, phối hợp chặt chẽ, liên kết đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao với các tập đoàn lớn của Nhật Bản và doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam.

Thứ năm, tiếp tục thực hiện có hiệu quả giai đoạn VIII và các giai đoạn tiếp theo của Sáng kiến chung Nhật - Việt nhằm cải thiện môi trường đầu tư và tăng cường sức cạnh tranh của Việt Nam phù hợp với tình hình thực tế, tiếp tục thúc đẩy tiến trình tự do hóa thương mại - đầu tư, đặc biệt là triển khai có hiệu quả JVEPA và Hiệp định Khuyến khích và Bảo hộ Đầu tư Nhật Bản - Việt Nam cũng như các hiệp định thương mại - đầu tư thế hệ mới mà Việt Nam và Nhật Bản tham gia như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP)... Đồng thời, đổi mới quảng bá và xúc tiến đầu tư đối với các doanh nghiệp Nhật Bản như bên cạnh triển khai mạnh mẽ hoạt động hỗ trợ đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản thông qua các bộ phận hỗ trợ đặt tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam như Japan Desk, Saitama Desk, Aichi Desk và Niigata Desk. Việt Nam cần tích cực phối hợp với một số cơ quan thuộc Chính phủ Nhật Bản có chức năng hỗ trợ đầu tư của các doanh nghiệp ra nước ngoài như: JETRO, Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JBAV), Liên đoàn Kinh tế Nhật Bản (Keidanren), Phòng Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (JCCI), Liên đoàn Kinh tế vùng Kansai (KanKeiren), Liên đoàn kinh tế vùng Kyushu (KyuKeiren)... để có thể hợp tác trong quá trình xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư cũng như xúc tiến, tiếp cận trực tiếp đến các doanh nghiệp Nhật Bản.

Thứ sáu, thiết nghĩ, với sự phát triển mạnh mẽ, được xem là “*thời đại mới*” của mối quan hệ hợp tác Nhật - Việt, “*một hình mẫu*” trong các quan hệ quốc tế song phương hiện nay, Việt Nam cần có những chính sách đặc biệt và có sự “*ưu ái*” nhất định đối với các nhà đầu tư Nhật Bản trong việc hưởng ưu đãi về thuế, phí, cắt giảm một số thủ tục hành chính nếu được Chính phủ Nhật Bản bảo lãnh, thậm chí sẵn sàng giúp đỡ, hỗ trợ những doanh nghiệp Nhật Bản gặp khó khăn khi hoạt động ở Việt Nam. Hơn nữa, Việt Nam cần xúc tiến với phía Nhật Bản đầu tư, xây dựng một/các dự án mang tính “*biểu tượng*” của sự hợp tác kinh tế Nhật - Việt. Đó không chỉ là một dự án kinh tế lớn đơn thuần mà là niềm tự hào và là thành quả hợp tác kinh tế giữa Chính phủ, nhân dân hai nước khi nhắc tới nó.

3. TRIỂN VỌNG FDI TRONG THỜI GIAN TỚI

Trên cơ sở mối quan hệ hợp tác Nhật - Việt đang trên đà phát triển mạnh mẽ cùng những kết quả đạt được trong thu hút nguồn vốn FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam cũng như thực hiện tốt nhóm giải pháp trên, thiết nghĩ trong thời gian tới, FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam sẽ tiếp tục tăng một cách bền vững cả về vốn đầu tư và số dự án. Bởi, bên cạnh sự tin cậy về chính trị, tương đồng về văn hóa, gần gũi về địa lý... thì hợp tác kinh tế, trong đó có đầu tư đang là điểm sáng, được Chính phủ, cộng đồng doanh nghiệp hai nước, nhất là các doanh nghiệp Nhật Bản đặc biệt quan tâm hợp tác và mang lại nhiều kết quả có ý nghĩa thiết thực, góp phần không nhỏ đối với sự phát triển mối quan hệ hợp tác Nhật - Việt. Hơn nữa, trước làn sóng đầu tư mới sau đại dịch COVID-19, Việt Nam đang nổi lên là điểm đến an toàn, hấp dẫn và hiệu quả của các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là Nhật Bản. Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế thì môi trường đầu tư kinh doanh Việt Nam đã có những cải thiện mạnh mẽ và được đánh giá cao. Cụ thể, theo Tạp chí US News & World Report xếp Việt Nam đứng thứ 8 trong số 20 nền kinh tế tốt nhất thế giới để đầu tư năm 2019, tăng 15 bậc so với năm 2018. Năm 2019, chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu của Việt Nam tăng 3 bậc lên vị trí thứ 42 trong 129 quốc gia. Cải thiện 17 bậc so với 3 năm trước đó, đưa Việt Nam chỉ đứng sau Singapore và Malaysia trong ASEAN. Theo Ngân hàng thế giới (10/2019), chỉ số Môi trường kinh doanh thuận lợi Việt Nam năm 2019 - 2020 xếp 70/190 quốc gia. Theo xếp hạng sức khỏe tài chính của Tạp chí The Economist tháng 5/2020, Việt Nam đứng thứ 12/66 nền kinh tế mới nổi, thuộc nhóm An toàn trong bối cảnh đại dịch. Quan trọng hơn, theo khảo sát thực trạng của các doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư tại châu Á và châu Đại Dương của JETRO tháng 2/2020, có 63,9% doanh nghiệp Nhật Bản đang kinh doanh tại Việt Nam sẽ tiếp tục mở rộng kinh doanh, tỷ lệ cao nhất trong khối ASEAN và đứng thứ ba trong khu vực châu Á và châu Đại Dương... Đặc biệt, trong chuyến thăm Nhật Bản của Thủ tướng Việt Nam Phạm Minh Chính tháng 11 năm 2021 với tư cách là khách quý nước ngoài đầu tiên thăm Nhật Bản sau khi Thủ tướng Nhật Bản Kishida Fumio nhậm chức, hai nước đã ký kết và trao đổi hơn 50 văn kiện, thỏa thuận hợp tác trên nhiều lĩnh vực, trong đó có các thỏa thuận hợp tác đầu tư trị giá hàng chục tỷ USD [14], mở ra nhiều cơ hội và triển vọng tươi sáng cho nguồn FDI của Nhật Bản vào Việt Nam trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Nguồn vốn FDI từ Nhật Bản đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Mặc dù vẫn còn những vấn đề đặt ra cần giải quyết, nhưng trong thời gian qua, FDI từ Nhật Bản và Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực cả về số lượng và chất lượng đầu tư. Bối cảnh quốc tế và khu vực vừa tạo ra những thời cơ mới đan xen những thách thức không nhỏ đối với quan hệ Nhật - Việt

cũng như hợp tác đầu tư từ Nhật Bản vào Việt Nam. Trong thời gian tới, theo các chuyên gia, sau đại dịch COVID-19 sẽ xuất hiện làn sóng đầu tư mới và các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư đến từ Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... đang “nhòm ngó” đến Việt Nam như là một điểm đến đầu tư hấp dẫn. Hy vọng, với nhóm giải pháp nêu trên cùng sự phát triển mạnh mẽ mối quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng giữa hai nước, những cố gắng của các nhà hoạch định chính sách cùng doanh nghiệp hai nước, nguồn vốn FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam và hoạt động của các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam sẽ tiếp tục được đẩy mạnh và mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ “Đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và thịnh vượng ở châu Á” tiếp tục phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Hoàng Thị Minh Hoa (2010), *Nhật Bản với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam - Lào và Campuchia trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Trần Quang Minh (2020), *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: 45 năm nhìn lại và hướng tới tương lai*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
- [3]. Tổng cục Thống kê (2010), *Niên giám Thống kê 2009*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [4]. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Trung tâm Nghiên cứu Nhật Bản (2003), Nguyễn Duy Dũng - Nguyễn Thanh Hiền (Chủ biên), *Nhật Bản năm 2002: Cuộc cải cách vẫn còn tiếp tục*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [5]. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Trung tâm Nghiên cứu Nhật Bản (2004), Dương Phú Hiệp - Vũ Văn Hà (Chủ biên), *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [6]. Nguyễn Thị Ngọc Yến (2019), “Việt Nam tăng cường cải thiện môi trường kinh doanh nhằm thúc đẩy thu hút FDI của Nhật Bản”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Phi & Trung Đông*, số 02(162), tr. 47 - 54.
- [7]. ASEAN Secretariat (2019), *ASEAN STATISTICAL YEARBOOK 2019*, Jakarta, December 2019, p. 125 - 144. Truy cập tại: https://www.aseanstats.org/wp-content/uploads/2020/01/ASYB_2019.pdf
- [8]. Cổng Thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011, 2012 và 2013), *Báo cáo tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài 12 tháng năm 2011, 2012 và 2013*. Truy cập tại: <http://www.mpi.gov.vn>
- [9]. Cổng Thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014 và 2015), *Báo cáo tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài 12 tháng năm 2014 và 2015*. Truy cập tại: <http://www.mpi.gov.vn>
- [10]. Cổng Thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016, 2017 và 2018), *Báo cáo tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài 12 tháng năm 2016, 2017 và 2018*. Truy cập tại: <http://www.mpi.gov.vn>
- [11]. Trang Thông tin điện tử Tổng cục Thống kê (2008), *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2008*. Truy cập tại: <https://www.gso.gov.vn>

- [12]. Trang Thông tin điện tử Tổng cục Thống kê (2021), *Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Luỹ kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)*. Truy cập tại: <https://www.gso.gov.vn>
- [13]. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư phía Nam (2017), *Tình hình thu hút vốn của Nhật Bản vào Việt Nam*. Truy cập tại: <http://www.ipcs.vn/vn/tinh-hinh-thu-hut-von-cua-nhat-ban-vao-viet-nam-W1817.htm>.
- [14]. Báo điện tử Chính phủ (2021), *Thủ tướng Phạm Minh Chính kết thúc tốt đẹp chuyến thăm Nhật Bản, đưa quan hệ hai nước lên tầm cao mới*. Truy cập tại: <https://baochinhphu.vn/thu-tuong-pham-minh-chinh-ket-thuc-tot-dep-chuyen-tham-chinh-thuc-nhat-ban-dua-quan-he-hai-nuoc-len-tam-cao-moi-102304514.htm>

JAPAN'S FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN VIETNAM (2002 - 2021)

Hoang Van Hien^{1*}, Nguyen Van Tuan²

¹University of Sciences, Hue University

²Academy of Politics Region III

* Email: hvhien@hueuni.edu.vn

ABSTRACT

On the basis of analysis and clarification of the situation of Japan's foreign direct investment (FDI) in Vietnam in the period 2002 - 2021 with achievements as well as limitations, difficulties and problems, the article proposes some solutions that Vietnam needs to implement in order to increase the attraction of FDI from Japan to Vietnam, and forecast the prospect of this capital source in the next time.

Keywords: economic cooperation, FDI, investment cooperation, Japan, Vietnam.



Hoàng Văn Hiến sinh ngày 02 tháng 8 năm 1962. Ông tốt nghiệp cử nhân năm 1988 tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế và nhận học vị tiến sĩ năm 2001 tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Năm 2009, ông nhận học hàm phó giáo sư. Hiện nay ông công tác tại Trường Đại học khoa học, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: lịch sử thế giới, quan hệ quốc tế, lịch sử Việt Nam và văn hóa học.



Nguyễn Văn Tuấn sinh ngày 03 tháng 8 năm 1982 tại Thanh Hóa. Năm 2004, ông tốt nghiệp Cử nhân Sử học tại Trường Đại học Quy Nhơn. Năm 2010, ông học Cao học Lịch sử Việt Nam tại Trường Đại học Quy Nhơn. Năm 2018, ông trúng tuyển nghiên cứu sinh chuyên ngành Lịch sử Thế giới tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Hiện nay, ông công tác tại Học viện Chính trị khu vực III.

Lĩnh vực nghiên cứu: quan hệ quốc tế, lịch sử thế giới, chính sách đối ngoại của Việt Nam.